

Số: 245/QĐ-UBND

Nam Tân, ngày 05 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã
9 tháng đầu năm 2022 của xã Nam Tân**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM TÂN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

Theo đề nghị của công chức Tài chính – Kế toán xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã 9 tháng đầu năm 2022 của xã Nam Tân (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

- Thời hạn công khai theo quy định tại Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016: 30 ngày

- Hình thức công khai: Niêm yết tại bộ phận một cửa UBND xã Nam Tân, đăng tải trên trang thông tin điện tử của xã Nam Tân tại địa chỉ: <http://namtan.namsach.haiduong.gov.vn>

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Trưởng các thôn trong xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**



Hoàng Văn Toàn

**BÁO CÁO CÔNG KHAI THUYẾT MINH
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSX 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**

I THU NGÂN SÁCH:

Tổng thu ngân sách xã 9 tháng đầu năm 2022 đạt 10.179,19 triệu đồng, đạt 107,2 % dự toán năm, bằng 134,77 % so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó:

- Thu ngân sách xã hưởng 100% : 839,00 triệu đồng, đạt 116,71% so với dự toán năm

- Thu từ các khoản phân chi theo tỷ lệ phần trăm (%): 5.605,18 triệu đồng, đạt 130,91% so với dự toán năm.

Các khoản thu đạt và vượt với tiến độ dự toán:

+ Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt: 19,35 triệu đồng đạt 276,36 % dự toán năm.

+ Thu lệ phí trước bạ nhà đất: 195,27 triệu đồng, đạt 650,9% dự toán năm,

+ Thu tiền sử dụng đất đạt: 5.379,43 triệu đồng đạt 127,59 % so với dự toán năm.

II CHI NGÂN SÁCH

Tổng chi ngân sách xã 9 tháng đầu năm 2022: 3.681,31 triệu đồng, đạt 38,77% dự toán năm, bằng 57,05% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó:

Trong 9 tháng đầu năm 2022 chủ yếu thực hiện chi các khoản lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương đảm bảo theo dự toán đề ra, không để nợ đọng lương, Bảo hiểm, kinh phí công đoàn.

Các hoạt động thường xuyên 9 tháng đầu năm cũng được thực hiện đảm bảo theo kế hoạch như: Tổ chức Đại hội thể dục thể thao, Đại hội Cựu chiến binh, Đại

hội Đoàn thanh niên, công tác quân sự quốc phòng, kỳ họp thứ 3 HĐND xã khoá XXII, tham gia các giải ĐHTDTT cấp huyện, tham gia Hội diễn sân khấu không chuyên cấp huyện năm 2022, chi hỗ trợ công tác tuyên truyền về phân loại rác thải tại hộ gia đình...

Đã chi thanh toán nợ xây dựng cơ bản của một số công trình đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư với tổng kinh phí là 512,64 triệu đồng.

Nhìn chung, trong 9 tháng đầu năm 2022, tình hình dịch bệnh Covid – 19 đã được kiểm soát và thực hiện các hoạt động theo tình hình mới, UBND xã đã thực hiện điều hành ngân sách phục vụ các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, các hoạt động của các ngành, đoàn thể được đảm bảo. UBND xã đã đảm bảo cân đối nguồn ngân sách để ưu tiên chi các chế độ an sinh xã hội, đáp ứng đầy đủ được các khoản chi thường xuyên đảm bảo cho hoạt động của địa phương như chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ.

Trên đây là khái quát tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã 9 tháng đầu năm 2022, UBND xã trân trọng báo cáo.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**



Hoàng Văn Toan

CÁN ĐỘI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2022



Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN 9 tháng đầu năm 2022	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	9.495.413.725	9.794.192.415	103,15
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	190.000.000	310.154.000	163,24
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	4.281.766.000	5.605.187.690	130,91
3	Thu bổ sung	4.494.797.000	3.350.000.000	74,53
	- Bổ sung cân đối ngân sách	2.717.600.000	2.370.000.000	87,21
	- Bổ sung có mục tiêu	1.777.197.000	980.000.000	55,14
4	Thu chuyển nguồn	528.850.725	528.850.725	100
II	TỔNG SỐ CHI	9.495.413.725	3.681.308.050	38,77
1	Chi đầu tư phát triển	4.216.266.000	512.644.000	12,16
2	Chi thường xuyên	4.728.609.510	3.168.664.050	67,01
3	Dự phòng	550.538.215		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		THỰC HIỆN 9 tháng đầu năm 2022		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu ngân sách xã	26.360.477.725	9.495.413.725	30.948.912.987	9.794.192.415	117,41	103,15
A	Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc	26.360.477.725	9.495.413.725	30.948.912.987	9.794.192.415	117,41	103,15
I	Các khoản thu 100%	718.850.725	718.850.725	839.004.725	839.004.725	116,71	116,71
1	Phí, lệ phí	15.000.000	15.000.000	6.672.000	6.672.000	44,48	44,48
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	150.000.000	150.000.000	294.482.000	294.482.000	196,32	196,32
21	Thu HLCS từ quỹ đất công ích và đất công	150.000.000	150.000.000	182.944.000	182.944.000	121,96	121,96
22	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định						
23	Thu khác HLCS			111.538.000	111.538.000		
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Đóng góp của nhân dân theo quy định (Quỹ cấp tỉnh, TW nếu có)						
5	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước						
6	Thu kết dư ngân sách năm trước						
7	Thu khác	553.850.725	553.850.725	537.850.725	537.850.725	97,11	97,11
71	Thu chuyển nguồn	528.850.725	528.850.725	528.850.725	528.850.725	100	100
72	Thu khác	25.000.000	25.000.000	9.000.000	9.000.000	36	36
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	21.146.830.000	4.281.766.000	26.759.908.262	5.605.187.690	126,54	130,91
	Các khoản thu phân chia (1)	41.500.000	41.500.000	217.515.708	217.515.708	524,13	524,13
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000.000	7.000.000	19.345.000	19.345.000	276,36	276,36
2	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	4.500.000	4.500.000	2.900.000	2.900.000	64,44	64,44
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	30.000.000	30.000.000	195.270.708	195.270.708	650,9	650,9
	Các khoản thu phân chia theo quy định của tỉnh(2)	21.105.330.000	4.240.266.000	26.542.392.554	5.387.671.982	125,76	127,06
1	Thu tiền sử dụng đất	21.081.330.000	4.216.266.000	26.422.459.900	5.379.431.980	125,34	127,59
2	Thuế giá trị gia tăng	16.000.000	16.000.000	5.726.666	5.493.334	35,79	34,33
2	Thuế thu nhập cá nhân	8.000.000	8.000.000	114.205.988	2.746.668	1427,57	34,33
3	Các khoản thuế điều tiết khác						
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.494.797.000	4.494.797.000	3.350.000.000	3.350.000.000	74,53	74,53
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	2.717.600.000	2.717.600.000	2.370.000.000	2.370.000.000	87,21	87,21
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.777.197.000	1.777.197.000	980.000.000	980.000.000	55,14	55,14
IV	Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
B	Thu ngân sách xã chưa qua KB						

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			THỰC HIỆN 9 tháng đầu năm 2022			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	9.495.413.725	4.216.266.000	5.279.147.725	3.681.308.050	512.644.000	3.168.664.050	38,77	12,16	60,02
	Trong đó:									
A	Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc	9.495.413.725	4.216.266.000	5.279.147.725	3.681.308.050	512.644.000	3.168.664.050	38,77	12,16	60,02
I	Chi đầu tư phát triển (1)	4.216.266.000	4.216.266.000		512.644.000	512.644.000		12,16	12,16	
1	Chi đầu tư XDCB	4.216.266.000	4.216.266.000		512.644.000	512.644.000		12,16	12,16	
11	Trường học	1.100.000.000	1.100.000.000							
12	Trạm y tế	90.203.000	90.203.000							
13	Trụ sở, hội trường UBND xã	373.969.000	373.969.000		232.856.000	232.856.000		62,27	62,27	
14	Giao thông	1.499.662.000	1.499.662.000		279.788.000	279.788.000		18,66	18,66	
15	Nhà văn hoá									
16	Nghĩa trang Liệt sỹ									
17	Công trình thủy lợi									
11	Công trình sân vận động									
19	Các công trình khác	1.152.432.000	1.152.432.000							
2	Chi đầu tư phát triển khác									
21	Mua sắm TSCĐ									
22	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	4.728.609.510		4.728.609.510	3.168.664.050		3.168.664.050	67,01		67,01
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	561.996.000		561.996.000	373.619.450		373.619.450	66,48		66,48
11	Chi dân quân tự vệ	350.810.000		350.810.000	284.477.850		284.477.850	81,09		81,09
12	Chi an ninh trật tự	211.186.000		211.186.000	89.141.600		89.141.600	42,21		42,21
2	Chi sự nghiệp giáo dục	12.500.000		12.500.000	7.520.000		7.520.000	60,16		60,16
3	Chi sự nghiệp y tế	12.500.000		12.500.000	6.066.000		6.066.000	48,53		48,53
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	20.300.000		20.300.000	20.298.500		20.298.500	99,99		99,99
5	Sự nghiệp truyền thanh	54.675.000		54.675.000	27.356.000		27.356.000	50,03		50,03
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	40.300.000		40.300.000	31.319.000		31.319.000	77,71		77,71
7	Sự nghiệp kinh tế	54.500.000		54.500.000	5.500.000		5.500.000	10,09		10,09

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			THỰC HIỆN 9 tháng đầu năm 2022			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
71	SN giao thông	32.500.000		32.500.000	2.100.000		2.100.000	6,46		6,46
72	SN nông nghiệp - lâm nghiệp	22.000.000		22.000.000	3.400.000		3.400.000	15,45		15,45
73	SN thị chính									
74	SN Thương mại, dịch vụ									
75	SN kinh tế khác									
8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	365.150.000		365.150.000	262.949.600		262.949.600	72,01		72,01
9	Chi sự nghiệp môi trường	59.227.000		59.227.000	7.000.000		7.000.000	11,82		11,82
10	Chi xây dựng đời sống KDC, GĐVH									
11	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	3.542.461.510		3.542.461.510	2.427.035.500		2.427.035.500	68,51		68,51
	Trong đó: Quỹ lương				1.017.232.100		1.017.232.100			
11.1	Quản lý nhà nước	2.044.569.510		2.044.569.510	1.437.386.800		1.437.386.800	70,3		70,3
11.1a	UBND	1.702.373.510		1.702.373.510	1.187.900.350		1.187.900.350	69,78		69,78
11.1b	HỆND	342.196.000		342.196.000	249.486.450		249.486.450	72,91		72,91
11.2	Đảng	715.930.000		715.930.000	482.401.450		482.401.450	67,38		67,38
11.3	Đoàn thể, hội quần chúng	781.962.000		781.962.000	507.247.250		507.247.250	64,87		64,87
11.4	Mặt trận tổ quốc	231.586.000		231.586.000	128.874.100		128.874.100	55,65		55,65
11.5	Đoàn Thanh niên CSHCM	148.137.000		148.137.000	106.808.550		106.808.550	72,1		72,1
11.6	Hội phụ nữ	118.435.000		118.435.000	80.266.950		80.266.950	67,77		67,77
11.7	Hội cựu chiến binh	103.327.000		103.327.000	75.912.500		75.912.500	73,47		73,47
11.8	Hội nông dân	123.650.000		123.650.000	85.617.050		85.617.050	69,24		69,24
11.9	Hội chữ thập đỏ	10.811.000		10.811.000	3.500.500		3.500.500	32,38		32,38
11.10	Hội Người cao tuổi	21.136.000		21.136.000	11.783.600		11.783.600	55,75		55,75
11.11	Hội Khuyến học	10.152.000		10.152.000	3.788.000		3.788.000	37,31		37,31
11.12	Hội cựu TNXP	14.728.000		14.728.000	10.696.000		10.696.000	72,62		72,62
11.13	Hội chất độc da cam									
12	Chi khác	5.000.000		5.000.000						
13	Chi cai nghiện ma túy cộng đồng									
13a	Chi chuyển nguồn sang năm sau									
III	Dự phòng	550.538.215		550.538.215						

[illegible]